

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIO LINH
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2024/DS-ST

Ngày: 13/8/2024

“*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIO LINH, TỈNH QUẢNG TRỊ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Tạ Thanh Tuấn;

Các hội thẩm nhân dân: ông Lê Đình Luận;

ông Hồ Văn Quý.

- *Thư ký phiên tòa:* ông Nguyễn Thanh Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gio Linh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gio Linh tham gia phiên tòa:* bà Đặng Thúy Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2024/TLST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2024/QĐST-DS ngày 29/7/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP S (S1);

Địa chỉ trụ sở chính: Số B - 268 đường N, phường V, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Trần V – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh Q (Quyết định số 3524/2023/QĐ-PC ngày 25/12/2023 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP S).

Người nhận ủy quyền lại của ông Nguyễn Trần V:

- Ông Nguyễn Ngọc T – Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh Q (Văn bản ủy quyền số 100/2024/GUQ-CNQT ngày 15/4/2024), vắng mặt.

- Ông Võ Văn H – Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh Q (Văn bản ủy quyền số 17/2024/GUQ-CNQT ngày 02/5/2024); có mặt.

- *Bị đơn:* ông Võ Đức T1, sinh năm 1992; địa chỉ: thôn V, xã T, huyện G, tỉnh Quảng Tr; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 02/5/2024 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 09/09/2022, ông Võ Đức T1 có ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S – chi nhánh Q (Ngân hàng) Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng; bản

Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng số 970403-1597 cho ông **Võ Đức T1** với mục đích tiêu dùng cá nhân hạn mức 50.000.000đ.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông **T1** đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 101.498.084 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, ông **T1** đã thanh toán định kỳ vào ngày 15 hàng tháng cho Ngân hàng với tổng số tiền là 53.900.000 đồng và kỳ thanh toán sau cùng là ngày 15/01/2023. Từ đó đến nay, ông **T1** không thanh toán số tiền phát sinh nữa. Qua nhiều lần liên lạc, nhắc nhở nhưng ông **T1** vẫn không thực hiện. Do ông **T1** vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 15/04/2024, ông **T1** có nghĩa vụ phải thanh toán cho Ngân hàng với tổng số tiền là 88.758.042 đồng (*T2* *mười tám triệu, bảy trăm năm mươi tám nghìn không trăm bốn mươi hai đồng*), trong đó: nợ gốc: 60.598.544 đồng, lãi trong hạn: 18.772.992 đồng, lãi quá hạn: 9.386.496 đồng.

Vì vậy, **Ngân hàng TMCP S** khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông **Võ Đức T1** phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ là 88.758.042 đồng (*T2* *mười tám triệu, bảy trăm năm mươi tám nghìn không trăm bốn mươi hai đồng*), trong đó: nợ gốc: 60.598.544 đồng, lãi trong hạn: 18.772.992 đồng, lãi quá hạn: 9.386.496 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bổ sung số tiền yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tính đến ngày 13/8/2024 với tổng số tiền cụ thể: 98.953.6187 đồng, trong đó: nợ gốc: 60.598.544 đồng, lãi trong hạn: 25.598.554 đồng, lãi quá hạn: 12.785.618 đồng.

Và lãi phát sinh tính từ ngày 14/8/2024 cho đến khi trả hết nợ vay theo lãi suất quy định tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của **Ngân hàng S1** mà các bên đã ký.

* *Bị đơn ông **Võ Đức T1***: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông **T1** không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng S1**, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải do Tòa án tổ chức.

* *Ý kiến của Kiểm sát viên:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án đã tiến hành tố tụng, giải quyết, xét xử vụ án theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định; người đại diện theo uỷ của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều Điều 70, 71, 86 BLTTDS; bị đơn không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70 và 72 BLTTDS.

- Về Điều luật áp dụng và nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 Điều 91; Điều 147; Điều điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 và khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự

năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng 2010; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S** đối với ông **Võ Đức T1** về: *Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Buộc ông **Võ Đức T1** phải trả cho **Ngân hàng TMCP S** số tiền tính đến ngày 13/8/2024 là: 98.953.6187 đồng, trong đó: nợ gốc: 60.598.544 đồng, lãi trong hạn: 25.598.554 đồng, lãi quá hạn: 12.785.618 đồng.

- Về án phí: Ông **Võ Đức T1** phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 02/5/2024, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì các bên đương sự tranh chấp Hợp đồng tín dụng đã ký giữa **Ngân hàng TMCP S** và ông **Võ Đức T1**, nên Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là: *“Tranh chấp hợp đồng tín dụng”* theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại **thôn V, xã T, huyện G, tỉnh Quảng Trị** theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Gio Linh thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về áp dụng pháp luật: Hợp đồng tín dụng được hai bên giao kết và thực hiện từ sau ngày 01/01/2017, nên Hội đồng xét xử áp dụng các quy định và các điều luật của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai Thông báo thụ lý vụ án; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tại nơi cư trú và tại **Ủy ban nhân dân xã T** nơi ông **Võ Đức T1** cư trú theo quy định của pháp luật. Nhưng tại phiên tòa hôm nay, ông **Võ Đức T1** vẫn vắng mặt lần thứ hai mà không do trở ngại khách quan hoặc vì sự kiện bất khả kháng, nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông **T1** là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về nội dung: Theo nội dung trình bày cũng như các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp Hội đồng xét xử thấy rằng: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 09/9/2022 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng mà ông **Võ Đức T1** đã ký với **Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh Q** thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định của bộ luật dân sự, là giao dịch hợp pháp, có giá trị bắt buộc với các bên tham gia giao dịch theo quy định tại Điều 463 của BLDS. Do đó, số tiền mà ông **T1** phải trả cho nguyên đơn như sau:

- *Đối với số tiền gốc*: Sau khi ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng; bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Ngân hàng đã cấp thẻ tín dụng số 970403-1597 cho ông **Võ Đức T1**.

Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng ông **T1** đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 101.498.084 đồng, ông **T1** đã thanh toán định kỳ vào ngày 15 hàng tháng cho Ngân hàng với tổng số tiền là 53.900.000 đồng và kỳ thanh toán sau cùng là ngày 15/01/2023. Từ đó đến nay ông **T1** không thực hiện thêm bất cứ khoản thanh toán nào. Do ông **T1** vi phạm nghĩa vụ thanh toán quy định tại mục 18.1 Điều 18, mục 24.1 Điều 24 Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng nên ngày 15/6/2023, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu (gồm số tiền mà chủ thẻ đã sử dụng gồm trị giá các giao dịch và phí liên quan đến việc sử dụng thẻ quy định tại mục 1.9 Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng) sang dư nợ quá hạn là 60.598.554 là đúng theo quy định tại điểm b mục 24.4 Điều 24 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng là có căn cứ cần chấp nhận.

Tính đến ngày 13/8/2024, ông **T1** còn nợ Ngân hàng 60.598.554 đồng tiền gốc. Do ông **T1** đã vi phạm các điều khoản ký trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng ngày 09/9/2022. Vì vậy, cần buộc ông **T1** phải trả cho **Ngân hàng TMCP S** số tiền gốc còn thiếu là 60.598.554 đồng.

- *Đối với số tiền lãi và phí:* Xem xét nội dung thỏa thuận về lãi suất, Hội đồng xét xử thấy: Các bên tự nguyện thỏa thuận mức lãi suất theo bản Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của **Ngân hàng S1** cụ thể tại mục 1.24 quy định: Lãi suất: là mức lãi suất mà **S1** áp dụng đối với các khoản cấp thẻ tín dụng bao gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn. Lãi trong hạn là lãi suất được **S1** công bố theo biểu phí trong từng thời kỳ. Lãi quá hạn là lãi suất tối đa bằng 150% lãi suất trong hạn. Tại quyết định 2399/2019/QĐ-TTT ngày 06/8/2019 của **S1** quy định mức lãi suất áp dụng cho thẻ tín dụng nội địa là 2,6%/tháng (lãi suất quá hạn là 3.9%/tháng) là phù hợp với khoản 2 Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng.

Ông **Võ Đức T1** không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo đúng thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 09/9/2022 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của **Ngân hàng S1** mà các bên đã ký kết, nên ông **T1** phải chịu lãi trong hạn và lãi quá hạn kể từ ngày 15/6/2023 đến ngày 13/8/2024 là 38.355.064 đồng, trong đó lãi trong hạn 25.570.043 đồng, lãi quá hạn là 12.785.021 đồng là có căn cứ cần chấp nhận.

Như vậy, tính đến ngày 13/8/2024 ông **T1** phải có nghĩa vụ phải thanh toán cho **Ngân hàng TMCP S** số tiền gốc và lãi là: 98.953.618 đồng, trong đó gốc 60.598.554 đồng, lãi trong hạn: 25.570.043 đồng, lãi quá hạn: 12.785.021 đồng.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ, nên ông **Võ Đức T1** phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật và hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 Điều 91; Điều 147; Điều điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 và khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ

chức tín dụng 2010 ; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S** đối với ông **Võ Đức T1** về: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Buộc ông **Võ Đức T1** phải trả cho **Ngân hàng TMCP S** số tiền 98.953.618đ (Chín mươi tám triệu chín trăm năm bà nghìn sáu trăm mười tám đồng), trong đó gồm: nợ gốc 60.598.554 đồng, lãi trong hạn: 25.570.043 đồng, lãi quá hạn: 12.785.021 đồng (Tính đến ngày 13/8/2024).

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (13/8/2024), ông **Võ Đức T1** còn phải có nghĩa vụ tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng ngày 09/9/2022 và bản Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của **Ngân hàng S1** mà các bên đã ký cho đến khi trả hết nợ gốc.*

2. Về án phí: Buộc ông **Võ Đức T1** phải chịu 4.947.000đ (Bốn triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho **Ngân hàng TMCP S** số tiền tạm ứng án phí 2.219.000 đồng (hai triệu hai trăm mười chín nghìn đồng) đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/2023 số 0000181 ngày 09/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gio Linh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (13/8/2024); bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND huyện Gio Linh;
- Chi cục THADS huyện Gio Linh;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Thanh Tuấn